



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 4 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Trung tâm kiểm nghiệm Hanvet
<i>Laboratory:</i>	<i>Hanvet quality control center</i>
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH Dược Hanvet
<i>Organization:</i>	<i>Hanvet pharmaceutical CO., LTD</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 1214
Chuẩn mực công nhận/ <i>Accreditation criteria</i>	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực	Sinh
<i>Field</i>	<i>Biological</i>
Người quản lý	Đỗ Thanh Phương
<i>Laboratory manager</i>	<i>Do Thanh Phuong</i>
Hiệu lực công nhận <i>Period of Validation:</i>	Kể từ ngày / 4 / 2026 đến ngày 04 / 9 / 2030
Địa chỉ/Address:	Khu Công nghiệp Phố Nối A, phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên <i>Pho Noi A Industrial Park, My Hao Ward, Hung Yen Province</i>
Địa điểm/Location:	Khu Công nghiệp Phố Nối A, phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên <i>Pho Noi A Industrial Park, My Hao Ward, Hung Yen Province</i>
Điện thoại/ Tel:	(84) 022 13967479
Email:	hanvet@fpt.vn
Website:	hanvet.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1214

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Lợn Pig	Phát hiện vi khuẩn <i>Streptococcus suis</i> gây bệnh liên cầu lợn Phương pháp PCR <i>Detection of Streptococcus suis disease in pigs PCR method</i>	LOD ₅₀ : 7 CFU/10 mg mẫu/sample	TCVN 8400-2:2010
2.		Phát hiện vi khuẩn <i>Glaesserella parasuis</i> gây bệnh glasser trên lợn Phương pháp Real time PCR <i>Detection of Glaesserella parasuis causing glasser disease in pig Real time PCR method</i>	LOD ₅₀ : 12 CFU/10 mg mẫu/sample	TCVN 8400-57:2014
3.		Phát hiện vi khuẩn <i>Salmonella</i> gây phó thương hàn trên lợn Phương pháp PCR <i>Detection of Salmonella causing Salmonellosis disease in pig PCR method</i>	LOD ₅₀ : 19 CFU/10 mg mẫu/sample	TCVN 8400-19:2014
4.		Phát hiện vi rút gây bệnh dịch tả lợn cổ điển (CSFV). Phương pháp Real time RT-PCR <i>Detection of Classical swine fever virus. Real time RT-PCR method</i>	LOD ₅₀ : 10 ^{2,17} TCID ₅₀ /phản ứng 10 ^{2,17} TCID ₅₀ /reaction	TCVN 8400-47:2019
5.		Phát hiện vi khuẩn <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> gây bệnh viêm phổi trên lợn Phương pháp PCR <i>Detection of Mycoplasma hyopneumoniae causing pneumonia disease in pig PCR method</i>	LOD ₅₀ : 69 CCU/ 20 mg mẫu/sample	GB/T 35909-2018
6.		Phát hiện vi rút PED gây bệnh tiêu chảy cấp trên lợn Phương pháp Real time RT-PCR <i>Detection of Porcine Epidemic Diarrhea Virus (PEDV) causing diarrhea disase in pig Real-time RT-PCR method</i>	LOD ₅₀ : 10 ^{2,9} TCID ₅₀ /phản ứng 10 ^{2,9} TCID ₅₀ /reaction	TCVN 8400-38:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1214

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Gia cầm, thủy cầm, gia súc <i>Poultry, waterfowl, cattle</i>	Phát hiện vi khuẩn <i>Pasteurella multocida</i> gây bệnh tụ huyết trùng Phương pháp Real time PCR <i>Detection of Pasteurella multocida causing hemorrhagic septicemia disease</i> <i>Real-time PCR method</i>	LOD ₅₀ : 13 CFU/10 mg mẫu/sample	TCVN 8400-56:2023
8.	Gia cầm <i>Poultry</i>	Phát hiện vi rút gây bệnh đậu ở gia cầm (FPV) Phương pháp PCR <i>Detection of Fowl pox virus causing avian pox disease (FPV)</i> <i>PCR method</i>	LOD ₅₀ : 10 ^{2,92} TCID ₅₀ /phản ứng 10 ^{2,92} TCID ₅₀ /reaction	WOAH chapter 3.3.10 (2023)
9.		Phát hiện vi rút IBDV gây bệnh Gumboro. Phương pháp Real time RT-PCR. <i>Detection of Infectious bursal disease Virus (IBDV) causing Gumboro disease</i> <i>Real time RT-PCR method</i>	LOD ₅₀ : 10 ^{2,43} TCID ₅₀ /phản ứng 10 ^{2,43} TCID ₅₀ /reaction	TCVN 8400-32:2015
10.		Phát hiện vi rút gây bệnh cúm gia cầm type A Phương pháp Real time RT-PCR <i>Detection of virus causing Avian influenza virus type A disease</i> <i>Real time RT-PCR method</i>	LOD ₅₀ : 50 copy/phản ứng 50 copy/reaction	WOAH chapter 3.3.4 (2021)
11.		Phát hiện vi rút gây bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IBV) Phương pháp Real time RT-PCR <i>Detection of virus causing Infectious bronchitis disease (IBV)</i> <i>Real time RT-PCR method</i>	LOD ₅₀ : 10 ^{2,49} EID ₅₀ /phản ứng 10 ^{2,49} EID ₅₀ /reaction	WOAH chapter 3.3.2 (2018)
12.	Gà <i>Chicken</i>	Phát hiện vi rút gây bệnh Newcastle (NDV). Phương pháp Real time RT-PCR <i>Detection of virus causing Newcastle disease (NDV)</i> <i>Real time RT-PCR method</i>	LOD ₅₀ : 10 ^{2,79} TCID ₅₀ /phản ứng 10 ^{2,79} TCID ₅₀ /reaction	TCVN 8400-4:2010
13.	Gia súc <i>Cattle</i>	Phát hiện vi rút FMDV gây bệnh lở mồm long móng Phương pháp RT-PCR. <i>Detection of virus causing foot and mouth disease (FMDV)</i> <i>RT-PCR method</i>	LOD ₅₀ : 10 ^{2,66} TCID ₅₀ /phản ứng 10 ^{2,66} TCID ₅₀ /reaction	TCVN 8400-1:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 1214

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Chó, mèo, lợn <i>Dog, cat, pig</i>	Phát hiện vi khuẩn <i>Leptospria</i> gây bệnh <i>Leptospirosis</i> Phương pháp Real time RT-PCR <i>Detection of Leptospira virus causing Leptospirosis disease</i> <i>Real-time PCR method</i>	LOD ₅₀ : 11 xoắn khuẩn/20 mg mẫu 11 <i>Leptospria</i> /20 mg sample	TCVN 8400-15:2019
15.		Phát hiện vi khuẩn <i>Riemerella anatipestifer</i> gây bệnh nhiễm trùng huyết Phương pháp PCR <i>Detection of Riemerella anatipestifer causing septicemia disease</i> <i>PCR method</i>	LOD ₅₀ : 61 CFU/phản ứng 61 CFU/reaction	TCVN 8400-40:2016
16.	Thủy cầm <i>Waterfowl</i>	Phát hiện vi rút gây bệnh viêm gan A (DHAV) ở vịt Phương pháp RT-PCR <i>Detection of virus causing Duck hepatitis A disease (DHAV)</i> <i>RT-PCR method</i>	LOD ₅₀ : 10 ^{3,6} EID ₅₀ /phản ứng 10 ^{3,6} EID ₅₀ /reaction	WOAH/OIE chapter 3.3.8 (2023)
17.		Phát hiện vi rút gây bệnh dịch tả vịt (DVEV). Phương pháp Real time PCR <i>Detection of virus causing Duck virus enteritis (DVEV)</i> <i>Real time PCR method</i>	LOD ₅₀ : 10 ^{3,03} TCID ₅₀ /phản ứng 10 ^{3,03} TCID ₅₀ /reaction	TCVN 8400-11:2019
18.		Phát hiện kháng thể kháng vi rút dịch tả lợn Châu Phi (ASFV) Phương pháp ELISA <i>Detection of African swine fever virus antibodies (ASFV)</i> <i>ELISA method</i>	Hiệu giá: 1/8 (dương tính) <i>Dilution: 1/8 (positive)</i>	TCVN 8400-41:2019
19.	Huyết thanh lợn <i>Porcine serum</i>	Phát hiện kháng thể kháng vi rút Porcine cirovirus type 2 gây còi cọc trên lợn (PCV2) Phương pháp ELISA <i>Detection of Porcine circovirus type 2 antibodies (PCV2)</i> <i>ELISA method</i>	Hiệu giá: 1/8 (dương tính) <i>Dilution: 1/8 (positive)</i>	TCVN 8400-36:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 1214**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Huyết thanh lợn <i>Porcine serum</i>	Phát hiện kháng thể kháng vi rút tiêu chảy ở lợn do coronavirus (PEDV) Phương pháp ELISA <i>Detection of Porcine epidemic diarrhea antibodies (PEDV) ELISA method</i>	Hiệu giá: 1/4 (dương tính) <i>Dilution: 1/4 (positive)</i>	TCVN 8400-38:2015
21.	Chất sát trùng <i>Disinfectant</i>	Đánh giá công hiệu của chất sát trùng với virus dịch tả lợn Châu Phi <i>Method for determining the efficacy of disinfectants against African swine fever virus (ASFV)</i>	Độ pha loãng: 1/400 <i>Dilution: 1/400</i>	BS EN 14675:2015

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/*Vietnamese Standard*
- CFU: Đơn vị hình thành khuẩn lạc/*Colony Forming Unit*
- CCU: Đơn vị làm đổi màu môi trường nuôi/*Color Change Unit*
- LOD₅₀: Giới hạn phát hiện 50%/*Limit of Detection 50%*
- TCID₅₀: Liều gây nhiễm 50% tế bào nuôi cấy/*Tissue Culture Infectious Dose 50%*
- EID₅₀: Liều gây nhiễm 50% phôi/*Embryo Infective Dose 50%*
- BS EN: Tiêu chuẩn Anh- Tiêu chuẩn Châu Âu/*British Standards European Norms*
- GB/T: Tiêu chuẩn Trung Quốc/*Chinese Standard*
- OIE: Tổ chức dịch bệnh thế giới (nay là Tổ chức Thú y thế giới)/*Office International des Epizooties*
- WOA: Tổ chức Thú y thế giới/*World Organisation for Animal Health*

Trường hợp Trung tâm kiểm nghiệm Hanvet cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm kiểm nghiệm Hanvet phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Hanvet quality control center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*